



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **24** /2026/VBHN-TT-BTC

Hà Nội, ngày **05** tháng **8** năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính Quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, có hiệu lực kể từ ngày 05/3/2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 50/2026/TT-BTC ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2026;

Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 149/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.¹

¹ Thông tư số 50/2026/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:
“Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh²

Thông tư này quy định chi tiết về hồ sơ, thủ tục thông báo doanh thu, kê khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, thông báo địa điểm kinh doanh, tạm ngừng, chấm dứt hoạt động kinh doanh đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại khoản 6 Điều 13 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, Điều 8, Điều 11, Điều 12 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.
2. Cơ quan thuế các cấp và công chức thuế.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Điều 3. Thông báo địa điểm kinh doanh

1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gửi Thông báo về việc thành lập địa điểm kinh doanh, thay đổi thông tin, tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh đến cơ quan thuế quản lý trụ sở kinh doanh quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 8 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP theo Mẫu số 01/TB-ĐKKD ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ quan thuế gửi thông báo cho người nộp thuế biết theo Mẫu số 02/TB-ĐKKD ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Hồ sơ thông báo doanh thu, kê khai thuế

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 149/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 09/2026/QH16;

Căn cứ Nghị định số 68/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 141/2026/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2026/TT-BTC quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. “

Thông tư số 89/2026/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế”

² Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 50/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2026.

1. Hồ sơ thông báo doanh thu, kê khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh) thông báo doanh thu thực tế phát sinh trong năm và kê khai các loại thuế khác theo Mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế, hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác là Tờ khai theo Mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất

- Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác trong năm là Tờ khai theo Mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

- Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân là Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo Mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 17 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP gửi Thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử theo Mẫu số 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư này chậm nhất là ngày 20 tháng 4 năm 2026.

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 17 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP gửi Thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử theo Mẫu số 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo Tờ khai thuế đầu tiên của năm 2026.

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh gửi Thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử theo mẫu số 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo Thông báo doanh thu hoặc Tờ khai thuế đầu tiên của năm.

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khi thay đổi thông tin số tài khoản/số hiệu ví điện tử thì thông báo cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

2. Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với trường hợp tổ chức, cá nhân khấu trừ khai thuế thay, nộp thuế thay

a)³ (*được bãi bỏ*)

³ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ, khoản 4, Điều 99 của Thông tư số 89/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026

b) Đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản, trừ hoạt động kinh doanh lưu trú là Tờ khai theo Mẫu số 01/TCKT và Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê bất động sản theo Mẫu số 02/BK-KTBDS ban hành kèm theo Thông tư này.

c)⁴ (được bãi bỏ)

3⁵ (được bãi bỏ)

4. Đối với cá nhân cho thuê bất động sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế là Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê bất động sản theo Mẫu số 01/BDS và Phụ lục Bảng kê chi tiết bất động sản theo Mẫu số 01/BK-BDS ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Hồ sơ đề nghị hoàn thuế nộp thừa

1. Hồ sơ đề nghị hoàn thuế nộp thừa đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế là Tờ khai thuế theo Mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

2.⁶ Hồ sơ đề nghị hoàn thuế nộp thừa đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất là Tờ khai thuế theo Mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Tiếp nhận, phân loại, giải quyết hồ sơ hoàn thuế nộp thừa

1. Cơ quan thuế tiếp nhận, phân loại, giải quyết hồ sơ hoàn thuế nộp thừa của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Cơ quan thuế ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Cơ quan thuế gửi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước quản lý địa bàn tương ứng với cơ quan thuế ban hành Lệnh hoàn trả để thực hiện hạch toán hoàn trả và chuyển chứng từ cho Kho bạc Nhà nước nơi có khoản thu ngân sách nhà nước được bù trừ để hạch toán thu ngân sách nhà nước theo quy định để thực hiện hoàn thuế cho người nộp thuế.

Điều 7. Trả kết quả giải quyết hoàn thuế

⁴ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ, khoản 4, Điều 99 của Thông tư số 89/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026

⁵ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ, khoản 4, Điều 99 của Thông tư số 89/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026

⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 50/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2026.

Cơ quan thuế gửi Quyết định hoàn thuế, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả (nếu có) hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước (nếu có) cho người nộp thuế, cơ quan, tổ chức có liên quan; trường hợp không được hoàn thuế thì cơ quan thuế gửi Thông báo về việc không được hoàn thuế cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/03/2026 của Chính phủ thì được khai điều chỉnh theo Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản Mẫu số 01/TTS ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo doanh thu chịu thuế thực tế phát sinh trong năm 2025 và khai doanh thu năm 2026 theo Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê bất động sản Mẫu số 01/BDS ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với trường hợp đã kê khai, nộp thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 40/2021/TT-BTC thì không điều chỉnh lại. Trường hợp chưa khai thuế thì thực hiện theo hồ sơ, thủ tục quy định tại Thông tư này và không bị xử phạt.

3. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập và gửi Bảng kê hàng tồn kho, máy móc, thiết bị quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP theo Mẫu số 01/BK-HTK ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành⁷

⁷ Điều 4 của Thông tư số 50/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang hoạt động có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống, chưa nộp hồ sơ khai thuế quý I năm 2026 hoặc chưa gửi Thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử theo quy định tại Thông tư số 18/2026/TT-BTC thì gửi Thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử theo Mẫu số 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC chậm nhất là ngày 31 tháng 7 năm 2026.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị, cơ sở kinh doanh phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết./”

Chương X Điều khoản thi hành của Thông tư số 89/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 99. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Việc áp dụng toàn bộ các hình thức giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế được thực hiện theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật Quản lý thuế.

3. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 179/2013/TT-BTC ngày 02 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện xóa nợ tiền thuế, tiền phạt không có khả năng thu hồi phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2007;

- b) Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam;
- c) Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;
- d) Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ, thủ tục miễn thuế thu nhập cá nhân đối với chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam;
- đ) Thông tư số 97/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ, thủ tục miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam;
- e) Thông tư số 84/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục thu nộp ngân sách nhà nước đối với các khoản thuế và thu nội địa;
- g) Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;
- h) Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- i) Thông tư số 94/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và sửa đổi, bổ sung một số mẫu biểu của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;
- k) Thông tư số 21/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.
4. Thông tư này bãi bỏ nội dung tại các Thông tư sau:
- a) Điều 4 Thông tư liên tịch số 12/2010/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 28 ngày 5 năm 2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Quy chế chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA kèm theo Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ;
- b) Điều 7 Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;
- c) Điều 1, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;
- d) Điều 4 Thông tư số 158/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 360/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt;
- đ) Điểm a và điểm c khoản 2; khoản 3 Điều 4 Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;
- e) Các điểm b, c và điểm d khoản 1; khoản 2; khoản 3 Điều 7 Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thu và hoàn trả các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 1 Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- g) Bỏ cụm từ "hạch toán trừ nợ nghĩa vụ cho người nộp NSNN" tại điểm a khoản 3 Điều 11 Thông tư số 328/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 10 Điều 1 Thông tư số 72/2021/TT-BTC.
5. Thông tư này thay thế mẫu số 01/TKN-CNKD kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BTC, mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT, mẫu số 01/XSBHĐC, mẫu số 01/BK-XSBHĐC, mẫu số 01/TCKT, mẫu số 01/BK-KTHTKD kèm theo

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; Thông tư số 100/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày

Thông tư số 18/2026/TT-BTC bằng mẫu số 01/TKN-CNKD, mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT, mẫu số 01/XSBHĐC, mẫu số 01/BK-XSBHĐC, mẫu số 01/TCKT, mẫu số 01/BK-KTHTKD Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 100. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các hồ sơ khai thuế có kỳ tính thuế trước ngày 01 tháng 7 năm 2026, người nộp thuế thực hiện theo mẫu biểu áp dụng trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực. Các quyết định, thông báo của cơ quan thuế đã ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện theo nội dung đã ban hành cho đến khi hết thời hạn thực hiện hoặc hết hiệu lực.

2. Quy định tại điểm c.4 khoản 1; các điểm b, c, d, đ và điểm e.1 khoản 3; khoản 4 Điều 19 Thông tư này thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. Khoản tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa phát sinh trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được xử lý trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì được áp dụng quy định tại Thông tư này.

4. Đối với hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao đã được cơ quan thuế tiếp nhận, giải quyết xong hoặc cơ quan thuế tiếp nhận nhưng chưa giải quyết xong trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành hoặc cơ quan thuế chưa tiếp nhận được áp dụng quy định về thành phần hồ sơ tại điểm b.4.1 khoản 1 Điều 46 Thông tư này.

5. Đối với các hồ sơ hoàn thuế, hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, xóa tiền thuế nợ đã phát sinh và được cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận nhưng đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành chưa giải quyết xong, cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục xử lý hồ sơ áp dụng trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, trừ quy định tại khoản 4, khoản 6 Điều này. Hồ sơ khai thuế mà người nộp thuế đã khai chi tiêu đề nghị hoàn trên tờ khai thuế của kỳ tính thuế trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 nhưng chưa gửi hồ sơ hoàn thuế đến cơ quan thuế thì áp dụng mẫu biểu đề nghị hoàn thuế theo quy định trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực cho đến thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư này. Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ hoàn thuế đến cơ quan thuế sau thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư này thì thực hiện đề nghị hoàn thuế theo mẫu biểu quy định tại điểm a.2, điểm b.2 khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 Điều 46 Thông tư này.

6. Đối với các hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế theo Điều ước quốc tế không phải là Hiệp định thuế đã được cơ quan thuế tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, nếu hồ sơ đáp ứng đầy đủ thành phần, thông tin và tài liệu theo quy định tại Thông tư này thì cơ quan thuế tiếp tục xử lý theo quy định tại Thông tư này.

7. Tổ chức đã tham gia kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành tiếp tục kết nối nếu vẫn đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối theo quy định tại Thông tư này và Quy chế trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ thu ngân sách nhà nước của Cục Thuế; trường hợp không đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối theo quy định thì tổ chức phải hoàn thiện để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối.

8. Đối với các thủ tục kết nối, chia sẻ thông tin giữa cơ quan thuế với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân trong tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử thực hiện theo mẫu biểu, thủ tục, phương thức giao dịch điện tử đang áp dụng trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, cho đến thời điểm cơ quan thuế thông báo chính thức áp dụng thống nhất trên Hệ thống thông tin quản lý thuế.

Điều 101. Trách nhiệm thi hành

1. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, người nộp thuế thực hiện theo nội dung Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân, người nộp thuế thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư này thực hiện đầy đủ các hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết./.

01/6/2021 hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị, cơ sở kinh doanh phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết. /

BỘ TÀI CHÍNH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Bộ Tài chính (để đăng tải trên Cổng TTĐT của Bộ Tài chính);
- Cục Thuế (để đăng tải trên Cổng TTĐT của Cục Thuế);
- Lưu: VT, CT(PC) (10b). /



Cao Anh Tuấn

DANH MỤC MẪU BIỂU
(kèm Thông tư số 18/2026/TT-BTC
ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Ký hiệu	Nội dung
1	Mẫu số: 01/TB-ĐĐKD	Thông báo về việc thành lập/thay đổi thông tin/tạm ngừng/chấm dứt hoạt động đối với địa điểm kinh doanh
2	Mẫu số: 02/TB-ĐĐKD	Thông báo về việc cập nhật thông tin <thành lập/thay đổi thông tin/tạm ngừng/chấm dứt hoạt động> đối với địa điểm kinh doanh
3	Mẫu số: 01/TKN-CNKD ⁸	Thông báo doanh thu/Tờ khai thuế năm
4	Mẫu số: 01/CNKD ⁹	Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh
5	Mẫu số: 02/CNKD-TNCN-QTT ¹⁰	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân
6	Mẫu số: 01/BK-STK	Thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử
7	Mẫu số: 01/TCKT ¹¹	Tờ khai thuế của tổ chức khai thay
8	Mẫu số: 01/BK-KTHTKD ¹²	Phụ lục Bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh
9	Mẫu số: 02/BK-KTBĐS ¹³	Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân cho

⁸ Mẫu số 01/TKN-CNKD được thay thế bởi mẫu số 01/TKN-CNKD theo quy định tại khoản 5, Điều 99 của Thông tư số 89/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026

(Mẫu này đã được thay thế Lần 1 tại Điều 3 của Thông tư số 50/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2026)

⁹ Mẫu số 01/CNKD được thay thế bởi mẫu số 01/CNKD theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 50/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2026

¹⁰ Mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT được thay thế bởi mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT theo quy định tại khoản 5, Điều 99 của Thông tư số 89/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026

¹¹ Mẫu số 01/TCKT được thay thế bởi mẫu số 01/TCKT theo quy định tại khoản 5, Điều 99 của Thông tư số 89/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026

¹² Mẫu số 01/BK-KTHTKD được thay thế bởi mẫu số 01/BK-KTHTKD theo quy định tại khoản 5, Điều 99 của Thông tư số 89/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026

¹³ Mẫu số 02/BK-KTBĐS được thay thế bởi mẫu số 02/BK-KTBĐS theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 50/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2026

STT	Ký hiệu	Nội dung
		thuê bất động sản
10	Mẫu số: 01/XSBHDCMG-CNKD ¹⁴	Tờ khai thuế
11	Mẫu số: 01/BK-XSBHDCMG ¹⁵	Bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu
12	Mẫu số: 01/BĐS ¹⁶	Thông báo doanh thu/Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê bất động sản
13	Mẫu số: 01/BK-BĐS	Phụ lục Bảng kê chi tiết bất động sản cho thuê
14	Mẫu số: 01/BK-HTK	Bảng kê hàng tồn kho, máy móc, thiết bị của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

¹⁴Mẫu số 01/XSBHDC được thay thế bởi mẫu số 01/XSBHDCMG-CNKD theo quy định tại khoản 5, Điều 99 của Thông tư số 89/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026

¹⁵ Mẫu số 01/BK-XSBHDC được thay thế bởi mẫu số 01/BK-XSBHDCMG theo quy định tại khoản 5, Điều 99 của Thông tư số 89/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026

¹⁶ Mẫu số 01/BĐS được thay thế bởi mẫu số 01/BĐS theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 50/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2026

Mẫu số: 01/TB-ĐĐKD
(Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC
ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Về việc thành lập/thay đổi thông tin/tạm ngừng/chấm dứt hoạt động
đối với địa điểm kinh doanh

Kính gửi: (Cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT).....

1. Người nộp thuế:

2. Mã số thuế:.....

3. Thông tin đại lý thuế (nếu có):

3a. Tên:.....

3b. Mã số thuế:

Thông báo về việc thành lập/thay đổi thông tin/tạm ngừng/khôi phục tạm ngừng kinh doanh trước thời hạn/chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh như sau:

- ☐ Thành lập địa điểm kinh doanh
- ☐ Thay đổi thông tin
- ☐ Tạm ngừng kinh doanh
- ☐ Khôi phục tạm ngừng kinh doanh trước thời hạn đã thông báo
- ☐ Chấm dứt hoạt động

<1. Thành lập địa điểm kinh doanh>

Tên địa điểm kinh doanh	Hình thức kinh doanh thương mại điện tử	Ngày bắt đầu hoạt động	Ngành nghề kinh doanh chính	Số nhà, đường phố (thôn/xóm)	Xã/ Phường /Đặc khu	Tỉnh/ thành phố	Mã định danh địa điểm (nếu có)	Mã trang trại (nếu có đối với trường hợp hoạt động theo mô hình kinh tế trang trại)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
...	X							
...								

Ghi chú:

(2): Tích nếu địa điểm kinh doanh chỉ có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác.

<2. Thay đổi thông tin>

Mã địa điểm kinh doanh	Tên địa điểm kinh doanh	Chuyên thành trụ sở chính (tích "x")	Ngày bắt đầu hoạt động	Ngành nghề kinh doanh chính	Số nhà, đường phố (thôn/xóm)	Xã/ Phường/ Đặc khu	Tỉnh/ thành phố	Mã định danh địa điểm (nếu có)	Mã trang trại (nếu có đối với trường hợp hoạt động theo mô hình kinh tế trang trại)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
...									

<3. Tạm ngừng kinh doanh>

Mã địa điểm kinh doanh	Tên địa điểm kinh doanh	Thông tin tạm ngừng kinh doanh		
		Từ ngày tháng năm	Đến ngày tháng năm	Lý do tạm ngừng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
...				

<4. Khôi phục tạm ngừng kinh doanh trước thời hạn đã thông báo>

Mã Địa điểm kinh doanh	Tên địa điểm kinh doanh	Thời gian đã thông báo tạm ngừng kinh doanh		Tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo kể từ ngày	
		Từ ngày tháng năm	Đến ngày tháng năm	Ngày tháng năm	Lý do tiếp tục kinh doanh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
...					

<5. Chấm dứt hoạt động>

Mã địa điểm kinh doanh	Tên địa điểm kinh doanh	Ngày tháng năm chấm dứt hoạt động	Lý do chấm dứt hoạt động
------------------------	-------------------------	-----------------------------------	--------------------------

(1)	(2)	(3)	(4)
...			

Ghi chú: Tên địa điểm kinh doanh: tên cửa hàng, thương hiệu (nếu có)

Tôi cam kết những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ...tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký và ghi rõ họ tên/Ký điện tử)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN
HÀNH THÔNG BÁOĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-...

....., ngày.....tháng.....năm.....

THÔNG BÁO**Về việc cập nhật thông tin <thành lập/thay đổi thông tin/tạm ngừng/chấm dứt hoạt động> đối với địa điểm kinh doanh**

Căn cứ quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ;

Căn cứ quy định tại Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ <thông báo thành lập/thay đổi thông tin/tạm ngừng/chấm dứt hoạt động đối với địa điểm kinh doanh> của <Tên người nộp thuế, mã số thuế> gửi đến cơ quan thuế lúc ... giờ ... phút ngày ... tháng ... năm ...

Cơ quan thuế thông báo kết quả cập nhật thông tin <thành lập/thay đổi thông tin/tạm ngừng/khôi phục tạm ngừng kinh doanh trước thời hạn/chấm dứt hoạt động đối với địa điểm kinh doanh> của người nộp thuế như sau:

- Ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ: ngày ... tháng ... năm ...
- Mã giao dịch điện tử của hồ sơ (nếu có):

I. Địa điểm kinh doanh đã được cơ quan thuế cập nhật thông tin vào hệ thống quản lý thuế của cơ quan thuế:**<1. Thành lập địa điểm kinh doanh>**

Mã địa điểm kinh doanh	Tên địa điểm kinh doanh	Ngày bắt đầu hoạt động	Ngành nghề kinh doanh chính	Số nhà, đường phố (thôn/xóm)	Xã/ Phường/ Đặc khu	Tỉnh/ thành phố	Mã định danh địa điểm (nếu có)	Mã trang trại (nếu có đối với trường hợp hoạt động theo mô hình kinh tế trang trại)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

...								

<2. Thay đổi thông tin>

Mã địa điểm kinh doanh	Tên địa điểm kinh doanh	Chuyển thành trụ sở chính (tích "x")	Ngày bắt đầu hoạt động	Ngành nghề kinh doanh chính	Số nhà, đường phố (thôn/xóm)	Xã/ Phường /Đặc khu	Tỉnh/ thành phố	Mã định danh địa điểm (nếu có)	Mã trang trại (nếu có đối với trường hợp hoạt động theo mô hình kinh tế trang trại)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
...									

<3. Tạm ngừng kinh doanh>

Mã địa điểm kinh doanh	Tên địa điểm kinh doanh	Thông tin tạm ngừng kinh doanh		
		Từ ngày tháng năm	Đến ngày tháng năm	Lý do tạm ngừng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
...				

<4. Khôi phục tạm ngừng kinh doanh trước thời hạn đã thông báo>

Mã Địa điểm kinh doanh	Tên địa điểm kinh doanh	Thời gian đã thông báo tạm ngừng kinh doanh		Tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo kể từ ngày	
		Từ ngày tháng năm	Đến ngày tháng năm	Ngày tháng năm	Lý do tiếp tục kinh doanh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
...					

<5. Chấm dứt hoạt động>

Mã địa điểm kinh doanh	Tên địa điểm kinh doanh	Ngày tháng năm chấm dứt hoạt động	Lý do chấm dứt hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)
...			

II. Địa điểm kinh doanh không đủ điều kiện cập nhật thông tin vào hệ thống quản lý thuế của cơ quan thuế:

1. Lỗi hồ sơ:

STT	Lý do	Hướng dẫn xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	<nhóm lỗi>(<tên lỗi>)		

2. Lỗi theo từng địa điểm kinh doanh

<1.1. Thành lập địa điểm kinh doanh>

Tên địa điểm kinh doanh	Số nhà, đường phố (thôn/xóm)	Xã/ Phường/Đặc khu	Tỉnh/ thành phố	Lý do	Hướng dẫn xử lý
-------------------------	------------------------------	--------------------	-----------------	-------	-----------------

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				<nhóm lỗi>(<tên lỗi>)	
...					

<1.2. Thay đổi thông tin/Tạm ngừng kinh doanh/Khôi phục tạm ngừng kinh doanh trước thời hạn đã thông báo/Chấm dứt hoạt động>

Mã địa điểm kinh doanh	Tên địa điểm kinh doanh	Lý do	Hướng dẫn xử lý
(1)	(2)	(3)	(4)
		<nhóm lỗi>(<tên lỗi>)	
...			

Đề nghị <Tên người nộp thuế > điều chỉnh và gửi lại <thông báo thành lập/thay đổi thông tin/tạm ngừng/chấm dứt hoạt động đối với địa điểm kinh doanh không đủ điều kiện cập nhật> theo hướng dẫn nêu trên để được cơ quan thuế cập nhật thông tin vào hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định.

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng truy cập theo đường dẫn <http://www.xxx.gdt.gov.vn> hoặc liên hệ với <tên cơ quan thuế giải quyết hồ sơ> để được hỗ trợ.

Số điện thoại:

Địa chỉ:

Cơ quan thuế thông báo để <Tên người nộp thuế> biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- <Tên NNT, địa chỉ của NNT>
-
- Lưu VT, ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (1)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hoặc

CƠ QUAN THUẾ (2)

(Chữ ký số của cơ quan thuế)

Ghi chú:

Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.

(1) Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định (trường hợp cơ quan thuế ban hành thông báo bản giấy).

(2) Cơ quan thuế (trường hợp hệ thống tự động tạo, gửi thông báo cho người nộp thuế)

(Mẫu này đã được thay thế Lần 1 tại Điều 3 của Thông tư số 50/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2026)

[06] Tổ chức/cá nhân kê khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[06.1] Mã số thuế:

[06.2] Văn bản uỷ quyền (nếu có): Số.....ngày.....tháng.....năm

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[07.1] Mã số thuế:

[07.2] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số ngày

A. XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ THUẾ GTGT, TNCN

Đơn vị tiên: Đồng Việt Nam

[illegible]

3	Hoạt động đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp	[10]																
4	Hoạt động môi giới	[11]																
5	Hoạt động cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức	[12]																
6	Tổng cộng	[13]		[13.1]	[13.2]	[13.3]	[13.4]	[13.5]	[13.6]	[13.7]	[13.8]	[13.9]	[13.10]	[13. 11]	[13.12]	[13. 13]	[13.14]	[13. 15]
7	Số thuế TNCN từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (trừ hoạt động cho thuế bất động sản) được giảm do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiếm nghèo theo Quyết định giảm thuế của cơ quan thuế	[14]																
8	Số thuế TNCN còn phải nộp	[15]	[15] [13.13]-[14]>=0															
9	Số thuế TNCN được miễn từ 50.000 đồng trở xuống	[16]	[16] [15] <=50.000															
10	Số thuế TNCN còn phải nộp sau miễn số thuế từ 50.000 đồng trở xuống	[17]	[17]=[15]-[16]															
11	Số thuế TNCN nộp thừa	[18]	[18]=[13.13]-[14]<0 hoặc [13.15]+[14]>0															
II	Hoạt động cho thuế bất động sản	[19]		[19.1]	[19.2]	[19.3]	[19.4]	[19.5]	[19.6]	[19.7]	[19.8]	[19.9]	[19.10]	[19. 11]	[19.12]	[19. 13]	[19.14]	[19. 15]
I	Số thuế TNCN từ hoạt động cho thuế bất động sản	[20]																

	được giảm do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo theo Quyết định giảm thuế của cơ quan thuế		
2	Số thuế TNCN nộp thừa	[21]	[21]=[19.15]+[20]

B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

STT	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Doanh thu tính thuế TTĐB	Thuế suất	Số thuế phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)
I	Trụ sở kinh doanh:					
1	Hàng hóa, dịch vụ A	[22a]				
2	Hàng hóa, dịch vụ B	[22b]				
		...				
II	Mã địa điểm kinh doanh 1: Tên địa điểm kinh doanh 1:					
...						
III	Tổng cộng:	[23]		[23.1]		[23.2]
IV	Số thuế được miễn từ 50.000	[24]	[24]=[23.2] <=50.000			

	đồng trừ xuống		
V	Số thuế còn phải nộp	[25]	[25]=[23.2] - [24]

C. KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

[illegible]

2.1	Hàng hóa E...			[30a]					(10)=(7)*(8)
2.2	Hàng hóa G...			[30b]					
									
	Tổng cộng								[31]
	Số thuế được miễn từ 50.000 đồng trở xuống [30]=[29]<=50.000								[32]
	Số thuế còn phải nộp [33]=[31]-[32]								[33]
III	Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản								
3.1	Khoáng sản X...			[34a]					(10)=(7)*(8)*(9)
3.2	Khoáng sản Y...			[34b]					
									
	Tổng cộng								[35]
	Số phí được miễn từ 50.000 đồng trở xuống [36]=[35]<=50.000								[36]
	Số phí còn phải nộp [37]=[35]-[36]								[37]

D. HỖ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Mã địa điểm kinh doanh	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số tiền	Chương	Tiểu mục	Địa bàn hành chính	Cơ quan thu	Cơ quan thuế	Hạn nộp thuế
[38]	[39]	[40]	[41]	[42]	[43]	[44]	[45]	[46]	[47]
...									
		Tổng cộng	[48]						

E. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

[49] Đề nghị hoàn trả:

[49.1] Số thuế GTGT:

[49.2] Số thuế TNCN từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ hoạt động cho thuê nhà):

[49.3] Số thuế TNCN từ hoạt động cho thuê nhà:

[49.4] Tổng cộng:

[50] Số bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau:

[50.1] Số thuế GTGT:

[50.2] Số thuế TNCN từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ hoạt động cho thuê nhà):

[50.3] Số thuế TNCN từ hoạt động cho thuê nhà:

[50.4] Tổng cộng:

[51] Thông tin hoàn trả:

[51.1] Tên chủ tài khoản:

[51.2] Tài khoản số: [51.3] Tại Ngân hàng/KBNN:

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nợ thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp để nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	Mã số thuế	Tên NNT	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Nội dung khoản nợ/phát sinh	Chương	Tiểu mục	Cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp		
[52]	[53]	[54]	[55]	[56]	[57]	[58]	[59]	[60]	[61]	[62]	[63]	[64]=[62]-[63]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

....., ngày tháng năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Đối với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống thì chỉ thực hiện thông báo doanh thu; không thực hiện khai số thuế GTGT, thuế TNCN phải nộp.
- Chỉ tiêu (1) Nhóm ngành nghề tại mục A khai như sau: (1) Phân phối, cung cấp hàng hóa, (2) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu, (3) Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản, (4) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu, (5) Hoạt

động cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số, (6) Hoạt động kinh doanh khác.
Trường hợp cá nhân có nhiều ngành nghề thì kê khai mỗi ngành nghề trên 01 dòng.

- Chi tiêu [3.1], [3.2]...tại khoản III, mục C: bao gồm khoáng sản và đất đá bóc, đất đá thải (nếu có).

- Hệ số K tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH¹⁸

(Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 01 tỷ đồng)

- ☐ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế TNCN trên doanh thu tính thuế
- ☐ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế TNCN trên thu nhập tính thuế
- ☐ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chỉ có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán
- ☐ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khai các loại thuế khác (thuế TTĐB, thuế tài nguyên, thuế/phí bảo vệ môi trường)
- ☐ Trường hợp đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo lần phát sinh

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Tháng năm

[01b] Quý năm

[01c] Lần phát sinh

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:.... ☐

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[06.1] Mã số thuế:

[06.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ngày tháng năm

[07] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07.1] Mã số thuế:

A. KÊ KHAI THUẾ GTGT, TNCN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nhóm ngành nghề	Mã chi tiêu	Thuế GTGT				Thuế TNCN		
			Tổng doanh thu	Trong đó: doanh thu không chịu	Trong đó: doanh thu chịu thuế	Số thuế phải nộp	Doanh thu chịu thuế	Doanh thu được trừ để xác định doanh thu tính thuế	Số thuế phải nộp

¹⁸ Mẫu số 01/CNKD được thay thế bởi mẫu số 01/CNKD theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 50/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2026

				thuế GTGT	suất 0%				
[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
I	Hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung cấp dịch vụ có địa điểm kinh doanh cố định								
1	Trụ sở kinh doanh:								
1.1	Phân phối, cung cấp hàng hóa	(a)							
1.2	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu	(b)							
1.3	Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản	(c)							
1.4	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu	(d)							
1.5	Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử,	(d)							

	phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số								
1.6	Hoạt động kinh doanh khác	(e)							
2	Mã địa điểm kinh doanh 1: Tên địa điểm kinh doanh 1:								
2.1									
....									
II	Hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán								
	Mã địa điểm kinh doanh: Tên địa điểm kinh doanh:								
1	Phân phối, cung cấp hàng hóa	(a)							
2	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu	(b)							
3	Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản	(c)							
4	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên	(d)							

	vật liệu								
5	Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số	(đ)							
6	Hoạt động kinh doanh khác	(e)							
III	Hoạt động cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh								
									
IV	Tổng cộng	[18]							
V	Số thuế được miễn	[19]							
VI	Số thuế còn phải nộp	[20]							

B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

STT	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Doanh thu tính thuế TTĐB	Thuế suất	Số thuế phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)
I	Trụ sở kinh doanh:					
1	Hàng hóa, dịch vụ A	[21a]				
2	Hàng hóa, dịch vụ B	[21b]				

	Số thuế được miễn								[31]
	Số thuế còn phải nộp								[32]
III	Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản								
3.1	Khoáng sản H...			[33a]					(10)=(7) *(8)*(9)
3.2	Khoáng sản K...			[33b]					
									
	Tổng cộng								[34]
	Số phí được miễn								[35]
	Số phí còn phải nộp								[36]

D. HỒ TRỢ TỰ ĐỘNG THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Mã địa điểm kinh doanh	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số tiền	Chương	Tiêu mục	Địa bàn hành chính	Cơ quan thu	Cơ quan thuế	Hạn nộp thuế
[37]	[38]	[39]	[40]	[41]	[42]	[43]	[44]	[45]	[46]
...									
Tổng cộng			[47]						

Bạn còn được tiếp tục trừ.... đồng vào doanh thu tính thuế TNCN của kỳ tiếp theo

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

Ghi chú:

TNCN: Thu nhập cá nhân

GTGT: Giá trị gia tăng

TTDB: Tiêu thụ đặc biệt

BVMT: Bảo vệ môi trường

- *Chỉ tiêu [01a]: dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 50 tỷ đồng.*
- *Chỉ tiêu [01b]: dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 01 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng.*
- *Chỉ tiêu [01c]: dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện khai và nộp thuế trước khi được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh.*
- *Số thuế được miễn: là số tiền thuế phát sinh phải nộp được miễn theo mức quy định của Chính phủ.*
- *Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh kê khai doanh thu và số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo từng địa điểm kinh doanh.*
- *Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh kê khai doanh thu từng địa điểm kinh doanh và thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo từng địa điểm kinh doanh, tạm nộp thuế thu nhập cá nhân tại trụ sở chính.*
- *Chỉ tiêu [14]: Đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân trên doanh thu tính thuế có nhiều ngành, nghề kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập cá nhân khác nhau, có nhiều địa điểm kinh doanh thì được lựa chọn một (01) ngành, nghề hoặc một (01) địa điểm kinh doanh để áp dụng mức trừ 01 tỷ đồng trước khi tính thuế thu nhập cá nhân theo phương án có lợi nhất. Trường hợp ngành, nghề, địa điểm kinh doanh được lựa chọn chưa trừ đủ 01 tỷ đồng, cá nhân được tiếp tục lựa chọn thêm ngành, nghề, địa điểm kinh doanh khác để tiếp tục được trừ cho đến khi đủ 01 tỷ đồng.*
- *Chỉ tiêu [3.1], [3.2]...tại khoản III, mục C: bao gồm khoáng sản và đất đá bóc, đất đá thải (nếu có).*
- *Hệ số K tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/ND-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN¹⁹

(Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân trên thu nhập tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:

Giảm thuế do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ trụ sở kinh doanh:

[06.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

[06.2] Xã/phường/đặc khu:

[06.3] Tỉnh/TP:

[07] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[07.1] Mã số thuế:

[07.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ngày tháng năm.....

[08] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[08.1] Mã số thuế:

[08.2] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ngày.....

A. KÊ KHAI THÔNG TIN TÍNH THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ [09]=[09a]+[09b]+[09c]	[09]	
1.1	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm các hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số	[09a]	
1.2	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số đã được khấu trừ, nộp thay	[09b]	

¹⁹ Mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT được thay thế bởi mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT theo quy định tại khoản 5, Điều 99 của Thông tư số 89/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026

1.3	<i>Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số không có chức năng thanh toán trực tiếp</i>	[09c]	
2	Các khoản chi được trừ [10]= [10a]+ [10b]+ [10c]+ [10d]+ [10d]+ [10e]	[10]	
2.1	<i>Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa sử dụng vào sản xuất, kinh doanh.</i>	[10a]	
2.2	<i>Chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc và các khoản chi trả cho người lao động có đóng bảo hiểm bắt buộc theo quy định; chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và các khoản chi trả cho người lao động dưới 01 tháng.</i>	[10b]	
2.3	<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (nếu có).</i>	[10c]	
2.4	<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, internet, vận chuyển, thuê tài sản, sửa chữa, bảo dưỡng.</i>	[10d]	
2.5	<i>Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của tổ chức tín dụng theo lãi suất thực tế. Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng không vượt quá mức quy định tại Bộ luật Dân sự.</i>	[10d]	
2.6	<i>Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh...</i>	[10e]	
3	Thu nhập tính thuế [11]=[09]-[10]	[11]	
4	Thuế suất	[12]	
5	Số thuế TNCN phát sinh trong kỳ [13] = [11]x[12]	[13]	
6	Số thuế TNCN đã khấu trừ	[14]	
7	Số thuế TNCN đã tạm nộp trong năm	[15]	
8	Số thuế TNCN được giảm do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo theo Quyết định giảm thuế của cơ quan thuế	[16]	
9	Tổng số thuế TNCN còn phải nộp [17]=[13]-[14]-[15]-[16]>=0	[17]	
10	Số thuế TNCN được miễn từ 50.000 đồng trở xuống [18] = [17]<=50.000	[18]	
11	Số thuế TNCN còn phải nộp sau miễn số thuế từ 50.000 đồng trở xuống [19]=[17]-[18]	[19]	

12	Tổng số thuế TNCN nộp thừa [20] = [13]-[14]-[15]-[16]<0	[20]	
12.1	Tổng số thuế đề nghị hoàn trả cho người nộp thuế [21] = [22]+[23]	[21]	
12.2	Số thuế đề nghị hoàn trả cho người người nộp thuế	[22]	
12.3	Số thuế đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác	[23]	
12.4	Tổng số thuế bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau [24] = [20]-[21]	[24]	

B. VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]
	Hàng tồn kho				
	Tổng cộng	[31]	[32]	[33]	[34]

C. HỖ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số tiền	Chương	Tiểu mục	Địa bàn hành chính	Cơ quan thu	Cơ quan thuế	Hạn nộp thuế
[35]	[36]	[37]	[38]	[39]	[40]	[41]	[42]	[43]
1								
...								
Tổng cộng		[44]						

D. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

[45] Thông tin hoàn trả:

[45.1] Tên chủ tài khoản:

[45.2] Số tài khoản: [45.3] Tại Ngân hàng/KBNN:

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh	Số tiền	Số tiền
-----	--	---------	---------

	Mã số thuế	Tên NNT	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Nội dung khoản nợ/ phát sinh	Chương	Tiêu mục	Cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp	còn phải nộp để nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	còn phải nộp sau bù trừ
[46]	[47]	[48]	[49]	[50]	[51]	[52]	[53]	[54]	[55]	[56]	[57]	[58]=[56]-[57]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ
THUẾ**

Họ và tên:
Chức vụ chuyên môn về
thuế số:.....

....., ngày ... tháng ... năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện
tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

- TMDT: thương mại điện tử
- ĐBHC: địa bàn hành chính

THÔNG BÁO SỐ TÀI KHOẢN/SỐ HIỆU VÍ ĐIỆN TỬ

[01] Người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

Thông báo về số tài khoản ngân hàng/số hiệu ví điện tử liên quan đến sản xuất, kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh như sau:

STT	Tên địa điểm kinh doanh	Mã địa điểm kinh doanh	Số tài khoản ngân hàng/Số hiệu ví điện tử	Tên chủ tài khoản	Mở tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán/Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán	Trạng thái tài khoản (đóng/khai lần đầu/thay đổi thông tin)
[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]
	...					
	...					

Tôi cam kết những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ CỦA TỔ CHỨC KHAI THAY²⁰

*(Áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức;
 tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản)*

- ☐ Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức
☐ Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Tháng năm
 [01b] Quý năm
 [01c] Lần phát sinh

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:.... ☐

[04] Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế:

[04.1] Mã số thuế:

[04.2] Điện thoại: [04.3] Email:

[05] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[05.1] Mã số thuế:

[05.2] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	Khai thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh	[06]	
1	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	[07]	
2	Tổng doanh thu tính thuế TNCN trong kỳ	[08]	
3	Tổng số thuế TNCN phải nộp	[09]	
II	Khai thuế thay cá nhân cho thuê bất động sản	[10]	
1	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	[11]	
2	Tổng số thuế GTGT phải nộp	[12]	
3	Tổng số thuế TNCN phải nộp	[13]	

(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)

²⁰ Mẫu số 01/TCKT được thay thế bởi mẫu số 01/TCKT theo quy định tại khoản 5, Điều 99 của Thông tư số 89/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

....., ngày ... tháng ... năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân hợp tác kinh doanh thuộc trường hợp kê khai, nộp thuế GTGT theo tháng thì chọn kỳ tính thuế của tháng có phát sinh thanh toán tiền cho cá nhân.
- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân hợp tác kinh doanh thuộc trường hợp kê khai, nộp thuế GTGT theo quý thì chọn kỳ tính thuế của quý có phát sinh thanh toán tiền cho cá nhân.
- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân cho thuê bất động sản thì thời hạn khai thuế xác định theo kỳ thanh toán. Trường hợp có nhiều kỳ thanh toán trong tháng thì khai theo tháng.
- Chỉ tiêu [01c]: áp dụng cho trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản khai thuế lần phát sinh theo kỳ thanh toán trên hợp đồng.
- Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh thì sử dụng mã số thuế nộp thay được cấp theo quy định tại Thông tư về đăng ký thuế và hồ sơ khai thuế nộp tại cơ quan thuế quản lý tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay.
- Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản thì sử dụng mã số thuế của tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay và hồ sơ khai thuế được nộp tại cơ quan thuế nơi có bất động sản cho thuê.

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH²¹

(Kèm theo Tờ khai 01/TCKT áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức)

[01] Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế:

[02] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Mã số thuế/Số định danh cá nhân của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Nhóm ngành nghề	Doanh thu trả trong kỳ	Doanh thu tính thuế TNCN	Số thuế TNCN phải nộp
[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]
1						
...						
Tổng cộng			[10]	[11]	[12]	[13]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ
THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

....., ngày ... tháng ... năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/
Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [06]: (1) Phân phối, cung cấp hàng hóa, (2) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu, (3) Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản, (4) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu, (5) Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số, (6) Hoạt động kinh doanh khác
- Chỉ tiêu [08]: Doanh thu tính thuế là phần doanh thu tổ chức trả trong năm cho cá nhân vượt trên mức 1 tỷ đồng.

²¹ Mẫu số 01/BK-KTHTKD được thay thế bởi mẫu số 01/BK-KTHTKD theo quy định tại khoản 5, Điều 99 của Thông tư số 89/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CHO THUÊ BẤT ĐỘNG SẢN²²
(Kèm theo tờ khai 01/TCKT áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản)

[01] Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế:

[02] Mã số thuế:

[03] Địa chỉ nơi có bất động sản cho thuê:

[03.1] Xã/phường/dặc khu:.....

[03.2] Tỉnh/TP:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ tên bên cho thuê bất động sản	Mã số thuế/Số định danh cá nhân của bên cho thuê bất động sản	Địa chỉ bất động sản cho thuê (Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn)	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	Doanh thu được trừ để xác định doanh thu tính thuế	Cá nhân thuộc diện không phải nộp thuế	Số thuế GTGT phải nộp	Số thuế TNCN phải nộp
[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]=[08]x5 %	[12]=([08]-[09])x5%
1						☐		
...						☐		
Tổng cộng				[13]	[14]		[15]	[16]

²² Mẫu số 02/BK-KTBĐS được thay thế bởi mẫu số 02/BK-KTBĐS theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 50/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2026

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- *Chi tiêu [09]: Trường hợp cá nhân có nhiều bất động sản cho thuê ở các địa điểm khác nhau và có quy định bên đi thuê khai thay, nộp thay thuế, khi lựa chọn hợp đồng cho thuê bất động sản để áp dụng mức được trừ khi tính thuế thu nhập cá nhân, cá nhân cho thuê bất động sản và bên thuê phải quy định rõ trong hợp đồng cho thuê bất động sản nội dung khai thay, nộp thay thuế và số tiền được trừ khi tính thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp hợp đồng cho thuê bất động sản có quy định khai thay, nộp thay nhưng chưa trừ đủ 01 tỷ đồng thì cá nhân được tiếp tục lựa chọn các hợp đồng cho thuê bất động sản khác để tiếp tục được trừ cho đến khi trừ đủ 01 tỷ đồng.*
- *Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều bất động sản cho thuê thì lập tờ khai theo từng địa bàn xã/phường/đặc khu nơi có bất động sản cho thuê.*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ²³

(Áp dụng đối với tổ chức khấu trừ thuế, khai thay, nộp thay thuế đối với hoạt động đại lý bán đúng giá bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp, hoạt động môi giới; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Tháng...năm...

[01b] Quý....năm.....

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:ngày

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh trong kỳ	Số lũy kế
I	Doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[09]		
2	Tổng doanh thu tính thuế TNCN	[10]		
3	Tổng số thuế thu TNCN đã khấu trừ	[11]		
4	Tổng doanh thu tính thuế GTGT	[12]		
5	Tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp	[13]		
II	Doanh thu từ hoạt động đại lý bảo hiểm			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[14]		
2	Tổng doanh thu tính thuế TNCN	[15]		
3	Tổng doanh thu tính thuế GTGT	[16]		
4	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[17]		
5	Tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp	[18]		
III	Thu nhập từ tiền phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác			

²³ Mẫu số 01/XSBHDC được thay thế bởi mẫu số 01/XSBHDCMG-CNKD theo quy định tại khoản 5, Điều 99 của Thông tư số 89/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026

1	Tổng thu nhập trả trong kỳ	[19]		
2	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[20]		
IV	Doanh thu từ hoạt động bán hàng đa cấp			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[21]		
2	Tổng doanh thu tính thuế TNCN	[22]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[23]		
4	Tổng doanh thu tính thuế GTGT	[24]		
5	Tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp	[25]		
V	Doanh thu từ hoạt động môi giới			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[26]		
2	Tổng doanh thu tính thuế TNCN	[27]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[28]		
4	Tổng doanh thu tính thuế GTGT	[29]		
5	Tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp	[30]		

(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số:.....

....., ngày tháng ... năm ...

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [10], [15], [22], [27]: Doanh thu tính thuế TNCN là phần doanh thu tổ chức trả trong năm cho cá nhân vượt trên mức 1 tỷ đồng.

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CÓ PHÁT SINH DOANH THU²⁴

(Kèm theo Tờ khai 01/XSBHĐCMG-CNKD kê khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ tên cá nhân	Mã số thuế/Số định danh cá nhân	Doanh thu trong năm	Doanh thu tính thuế TNCN (chỉ áp dụng cho mục I, II, IV, V) ²⁵	Số thuế TNCN đã khấu trừ trong năm	Doanh thu tính thuế GTGT (chỉ áp dụng cho mục I, II, IV, V)	Số thuế GTGT phải nộp trong năm (chỉ áp dụng cho mục I, II, IV, V)
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	Hoạt động đại lý xổ số						
1							
2							
...							
	Tổng cộng		[09.1]	[10.1]	[11.1]	[12.1]	[13.1]
II	Hoạt động đại lý bảo hiểm						
1							
2							
...							
	Tổng cộng		[09.2]	[10.2]	[11.2]	[12.2]	[13.2]
III	Tiền phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác						
1							
2							
...							

²⁴ Mẫu số 01/BK-XSBHĐC được thay thế bởi mẫu số 01/BK-XSBHĐCMG theo quy định tại khoản 5, Điều 99 của Thông tư số 89/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026

²⁵ Doanh thu tính thuế TNCN là phần doanh thu tổ chức trả trong năm cho cá nhân vượt trên mức 1 tỷ đồng.

	Tổng cộng	[09.3]		[11.3]		
IV	Hoạt động bán hàng đa cấp					
1						
2						
...						
	Tổng cộng	[09.4]	[10.4]	[11.4]	[12.4]	[13.4]
V	Hoạt động môi giới					
1						
2						
...	Tổng cộng	[09.5]	[10.5]	[11.5]	[12.5]	[13.5]
VII	TỔNG CỘNG	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

.....,ngày.....tháng.....năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO DOANH THU/TỜ KHAI THUẾ
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ BẤT ĐỘNG SẢN²⁶

(Áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê bất động sản từ hoạt động kinh doanh lưu trú trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế)

- ☐ Cá nhân cho thuê bất động sản thông báo doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống
- ☐ Cá nhân cho thuê bất động sản có doanh thu năm trên 01 tỷ đồng
- ☐ Cho phép điều chỉnh, bổ sung các tờ khai cùng kỳ đã kê khai theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC, Thông tư số 18/2026/TT-BTC

[01] Kỳ tính thuế: [01a] 6 tháng đầu năm

[01b] 6 tháng cuối năm

[01c] Năm

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:....

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Số tài khoản ngân hàng/Số hiệu ví điện tử:.....

[06.1] Tên chủ tài khoản:.....

[06.2] Mở tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán/Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán:.....

[07] Mã địa điểm kinh doanh nơi nộp tờ khai:.....

[07.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

[07.2] Xã/phường/đặc khu:.....

[07.3] Tỉnh/TP:

²⁶ Mẫu số 01/BĐS được thay thế bởi mẫu số 01/BĐS theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 50/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2026

[08] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[08.1] Mã số thuế:

[08.2] Văn bản ủy quyền (nếu

có): Số ngày tháng năm

[09] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09.1] Mã số thuế:

A. KÊ KHAI THUẾ GTGT, TNCN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	[10]	
2	Doanh thu tính thuế TNCN được trừ	[11]	
3	Tổng số thuế GTGT phải nộp $[12] = [10] \times 5\%$	[12]	
6	Tổng số thuế TNCN phát sinh trong kỳ $[13] = ([10] - [11]) \times 5\%$	[13]	
7	Tiền phạt, bồi thường mà bên cho thuê nhận được theo thỏa thuận tại hợp đồng (nếu có)	[14]	
8	Tổng số thuế TNCN phải nộp từ nhận tiền phạt, bồi thường (nếu có) $[15] = [14] \times 5\%$	[15]	
9	Tổng số thuế TNCN phải nộp $[16] = [13] + [15]$	[16]	
10	Số thuế TNCN được miễn	[17]	
11	Số thuế TNCN còn phải nộp	[18]	
12	Tổng số thuế còn phải nộp $[19] = [12] + [18]$	[19]	

(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)

B. HỖ TRỢ TỰ ĐỘNG THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Mã địa điểm kinh doanh	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số tiền	Chương	Tiêu mục	Địa bàn hành chính	Cơ quan thu	Cơ quan thuế	Hạn nộp thuế
[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]
1									
...									
Tổng cộng			[30]						

Người nộp thuế còn được tiếp tục trừ.... đồng vào doanh thu tính thuế TNCN của kỳ tiếp theo.

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

....., ngày ... tháng ... năm

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [06], [06.1], [06.2]: khai một lần khi cá nhân chưa gửi Thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử với cơ quan thuế hoặc hợp đồng cho thuê bất động sản chưa có thông tin số tài khoản/số hiệu ví điện tử.

- Chỉ tiêu [08]: Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân ủy quyền theo quy định của pháp luật dân sự (không bao gồm trường hợp tổ chức là bên đi thuê khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân).

- Cá nhân có nhiều bất động sản cho thuê trên cùng địa bàn một tỉnh, thành phố hoặc khác tỉnh, thành phố, thực hiện khai thuế tổng hợp chung cho các bất động sản trên một (01) hồ sơ khai thuế và lựa chọn một (01) cơ quan thuế nơi có bất động sản cho thuê để nộp hồ sơ khai thuế (trừ trường hợp tổ chức là bên đi thuê khai thuế thay, nộp thuế thay). Cá nhân thực hiện kê khai doanh thu, số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp và nộp thuế theo từng địa điểm nơi có bất động sản cho thuê.

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT BẤT ĐỘNG SẢN CHO THUÊ
(Kèm theo tờ khai 01/BĐS áp dụng đối với trường hợp cá nhân khai thuế đối với hoạt động cho thuê bất động sản)

[01] Người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Địa chỉ bất động sản cho thuê			Thông tin hợp đồng cho thuê		Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	Doanh thu được trừ để xác định doanh thu tính thuế	Tiền phạt tiền bồi thường	Số thuế GTGT phải nộp	Số thuế TNCN phải nộp
	Địa chỉ	Xã/phường /đặc khu	Tỉnh/ TP	Tổng giá trị hợp đồng	Thời gian cho thuê của hợp đồng					
[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]=[09]x5%	[13]=([09]-[10]+[11])x5%
1					.../.../...-.../.../...					
										
Tổng cộng				[14]		[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
Số thuế TNCN được miễn										[20]
Số thuế còn phải nộp									[21]	[22]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

**BẢNG KÊ HÀNG TỒN KHO, MÁY MÓC, THIẾT BỊ
CỦA HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH**

(Áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong năm 2025 có mức doanh thu từ 3 tỷ đồng trở lên hoặc từ năm 2026 lựa chọn nộp thuế thu nhập cá nhân trên thu nhập tính thuế)

[01] Tên người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hàng tồn kho, máy móc, thiết bị	Đơn vị tính của hàng tồn kho, máy móc, thiết bị	Tồn kho tại ngày 31/12/2025	
			Số lượng	Giá trị
[03]	[04]	[05]	[06]	[07]
I	HÀNG HÓA, SẢN PHẨM TỒN KHO			
1	Hàng hóa A/ Nhóm hàng hóa X			
2	Sản phẩm B/ Nhóm sản phẩm Y			
				
	Tổng cộng		[08]	[09]
II	MÁY MÓC, THIẾT BỊ			
1	...			
2	...			
	Tổng cộng		[10]	[11]
	Tổng cộng		[12]	[13]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)